

Số: /BC-THDL

Đoàn Lập, ngày tháng năm 2025

BÁO CÁO CUỐI NĂM
Năm học 2024-2025

Kính gửi: Phòng Giáo dục & Đào tạo Tiên Lãng.

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy định về thực hiện công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Công văn số 462/GDĐT ngày 13/9/2024 của Phòng GD&ĐT Tiên Lãng về việc triển khai thực hiện công tác công khai trong trường học năm học 2024 – 2025;

Trường TH Đoàn Lập đã thực hiện nghiêm túc các nội dung theo yêu cầu và báo cáo thường niên năm học 2024-2025 cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị:

Trường Tiểu học Đoàn Lập - huyện Tiên Lãng- Hải Phòng

2. Địa chỉ: Thôn Đông Xuyên Nội, xã Đoàn Lập, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng.

Địa chỉ thư điện tử: tl-thdoanlap@haiphong.edu.vn.

Website: <https://thdoanlap.haiphong.edu.vn>.

3. Loại hình: Trường Tiểu học công lập.

Cơ quan quản lý trực tiếp: Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Tiên Lãng.

4. Sứ mệnh, Tầm nhìn, Mục tiêu.

Sứ mệnh: Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động, sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao.

Tầm nhìn: Có uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội, học sinh được phát triển trong môi trường thân thiện, hiện đại.

Mục tiêu chung: Xây dựng thương hiệu nhà trường, có uy tín và ổn định về chất lượng giáo dục; từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

- Lịch sử hình thành: Trường Tiểu học Đoàn Lập nằm trên địa bàn xã Đoàn Lập, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng. Trường được thành lập theo Quyết định số 494/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 1991 của UBND huyện Tiên Lãng.

- Trường Tiểu học Đoàn Lập là trường công lập do UBND huyện Tiên Lãng thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, đảm bảo kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên, là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng; thực hiện chương trình GD tiểu học do Bộ GD&ĐT ban hành trên địa bàn xã Đoàn Lập.

- Xây dựng phát triển nhà trường các quy định của Bộ GD&ĐT và nhiệm vụ giáo dục phát triển của địa phương, Thực hiện kiểm định chất lượng GD. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

6. Thông tin người đại diện pháp luật Người đại diện pháp luật:

Vũ Thị Minh

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Thôn Đông Xuyên Nội, xã Đoàn Lập, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng.

Số điện thoại: 0936477122

Gmail: vuthiminh70@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

a. Quyết định thành lập trường

Trường được thành lập theo Quyết định số 843/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 1988 của UBND huyện Tiên Lãng.

b. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

Quyết định của Phòng GD&ĐT Tiên Lãng về việc kiện toàn Hội đồng trường Tiểu học Đoàn Lập nhiệm kỳ 2020-2025.

Danh sách Hội đồng trường:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Vũ Thị Minh	Bí thư chi bộ - Hiệu trưởng	
2	Trần Thị Huế	Phó Bí thư CB, Phó HT, CTCD	
3	Vũ Văn Độ	Phó Chủ tịch UBND xã Đoàn Lập	
4	Phạm Thị Thu Hà	Tổ trưởng tổ 1	

5	Vũ Thị Oanh	Tổ trưởng tổ 2	
6	Đào Hồng Tứ	Tổ trưởng tổ 3	
7	Nguyễn Ngọc Sang	Tổ trưởng tổ 4	
8	Nguyễn Thu Hà	Tổ trưởng tổ 5	
9	Đinh Thị Vinh	Giáo viên, Bí thư CĐ thanh niên	
10	Bùi Thị Thuỷ	Tổ trưởng tổ Văn phòng	
11	Phạm Thị Anh	Trưởng ban đại diện CMHS trường	

c. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục Quyết định bổ nhiệm lại Hiệu trưởng:

Quyết định số 2828/QĐ-UBND ngày 26/9/2024 của UBND huyện Tiên Lãng về việc điều động, bổ nhiệm bà Vũ Thị Minh - Hiệu trưởng trường Tiểu học Thị Trấn đến công tác tại trường tiểu học Đoàn Lập và giữ chức vụ Hiệu trưởng;

Quyết định số 3904/QĐ-UBND ngày 29/11/2024 của UBND huyện Tiên Lãng về việc bổ nhiệm lại có thời hạn Phó Hiệu trưởng trường Tiểu học Đoàn Lập.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động

- Cơ chế hoạt động của trường Tiểu học Đoàn Lập

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền.

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình 3 cấp có thẩm quyền quyết định; Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước.

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh.

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành;

Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn:

Trường Tiểu học Đoàn Lập được thành lập theo được thành lập theo Quyết định số 843/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 1988 của UBND huyện Tiên Lãng. Địa điểm trường có vị trí địa lý thuận lợi, giao thông thuận tiện, khung cảnh đẹp.

Trường Tiểu học Đoàn Lập là cơ sở giáo dục phổ thông (GDPT) của hệ thống GD quốc dân, cung cấp dịch vụ GD công lập, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Phòng GD&ĐT huyện Tiên Lãng.

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về GD, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục (KHGD) của nhà trường theo chương trình GDPT do Bộ GD&ĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh (HS), tổ chức và cá nhân trong các HĐGD.

- Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý HS theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện kế hoạch phổ cập GD trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho GV, nhân viên (NV), HS tham gia các hoạt động xã hội.

- Quản lý GV, NV theo quy định của pháp luật.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục (HĐGD) theo quy định của pháp luật.

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất (CSVC), trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng GD, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng GD, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở GD trong quản lý các HĐGD; bảo đảm việc tham gia của HS, gia đình và xã hội trong quản lý các HĐGD theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

- Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

+ 01 Hội đồng trường với 12 thành viên.

+ 01 Hiệu trưởng và 01 phó Hiệu trưởng.

- đ) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường

Địa chỉ nơi làm việc: Thôn Đông Xuyên Nội, xã Đoàn Lập, huyện Tiên Lãng,
thành phố Hải Phòng.

Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục: Quyết định số 105/QĐ-THĐL ngày 17/10/2024 về việc Về việc Ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường” Năm học: 2024-2025.

[illegible]

4	Âm nhạc	02	0	0	01	01	0	0	0	0	02	0	0	02	0	0
5	Mỹ thuật	01	0	0	01	0	0	0	0	0	01	0	0	01	0	0
6	Thể dục	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
																
II	Cán bộ quản lý	02	0	0	02	0	0	0	0	02	0	0	0	02	0	0
1	Hiệu trưởng	01	0	0	01	0	0	0	0	01	0	0	0	01	0	0
2	Phó hiệu trưởng	01	0	0	01	0	0	0	0	01	0	0	0	01	0	0
III	Nhân viên	03	0	0	01	0	01	01								
1	Nhân viên văn thư	0	0	0	0	0	0	0								
2	Nhân viên kế toán	01	0	0	01	0	0	0								
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0								
4	Nhân viên y tế	0	0	0	0	0	0	0								
5	Nhân viên thư viện	01	0	0	0	0	01	0								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0	0	0	0	0	0	0								
7	Nhân viên công nghệ thông tin	0	0	0	0	0	0	0								
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0	0	0	0	0	0	0								
9	Bảo vệ	01	0	0	0	0	0	01								

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp

- Tổng số cán bộ quản lý và giáo viên: 32 (trong đó Tốt: $4/32 = 12,5\%$; Khá $27/32 = 84,4\%$; Đạt: $01/32 = 3,1\%$).

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định.

- Hoàn thành bồi dưỡng thường xuyên: $32/32 = 100\%$ trong đó BGH: 02, GV: 30.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số	Bình quân
-----	----------	----	-----------

		lượng	
I	Số phòng học/số lớp		Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
2	Phòng học kiên cố	21	1.12
2	Phòng học bán kiên cố	/	-
3	Phòng học tạm	/	-
4	Phòng học nhờ, mượn	/	-
III	Số điểm trường	00	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	5222.7	7,3 m ²
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2159	2.92 m ²
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1036	1.43 m ²
2	Diện tích thư viện (m ²)	56	0.07 m ²
3	<i>Diện tích phòng GDTC hoặc nhà đa năng (m²)</i>	0	0
4	<i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m²)</i>	48	1.37 m ²
5	<i>Diện tích phòng ngoại ngữ (m²)</i>	48	1.37 m ²
6	<i>Diện tích phòng học tin học (m²)</i>	48	1.37 m ²
7	<i>Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m²)</i>	40	1.14 m ²
8	<i>Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m²)</i>	18	2.57 m ²
9	<i>Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m²)</i>	18	0.025 m ²
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị : bộ)		Số bộ/lớp

1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	20	$20/21 = 0.95$
1.1	Khối lớp 1	04	$04/05 = 0.8$
1.2	Khối lớp 2	04	$4/4 = 1$
1.3	Khối lớp 3	04	$4/4 = 1$
1.4	Khối lớp 4	04	$4/4 = 1$
1.5	Khối lớp 5	04	$04/04 = 1$
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	01	
2.1	Khối lớp 1	01	01
2.2	Khối lớp 2	0	0
2.3	Khối lớp 3	0	0
2.4	Khối lớp 4	0	0
2.5	Khối lớp 5	0	0
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	35	01 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	25	$25/21 = 1.1$
2	Màn hình tương tác	03	$03/21 = 0.14$
3	Cát xét	01	$01/21 = 0,05$
4	Đầu Video/đầu đĩa	02	$02/21 = 0,1$
5	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	04	$04/21 = 0,19$
6	Máy soi vật thể	06	$06/21 = 0.28$
7	Máy chụp ảnh	01	$01/21 = 0.047$

8	Camera	05	05/21= 0.24
9	Thiết bị trải nghiệm các môn: Toán, TNXH, khoa học.	35	35/35 = 01

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	40
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	15 phòng, 808 m ²	540	1.5 m ² /chỗ
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	02	00	02	00	0.1
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	00	00	00	00	00

(*Theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	

XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

*** Danh mục sách giáo khoa đã được phê duyệt**
Khối lớp 1

Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Thuộc bộ sách
Tiếng Việt 1	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Ngân Hoa, Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Vũ Kim Bảng, Trịnh Cẩm Lan, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hảo Tâm.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Toán 1	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Bùi Bá Mạnh.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tự nhiên và Xã hội 1	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thân (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Hoàng Quý Tĩnh.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Đạo đức 1	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Lê Thị Tuyết Mai, Lục Thị Nga.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Âm nhạc 1	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Đặng Khánh Nhật, Nguyễn Thị Thanh Vân.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Mĩ thuật 1	Đinh Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biển (Chủ biên), Phạm Duy Anh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Hoạt động trải nghiệm 1	Bùi Sỹ Tụng (Tổng chủ biên), Nguyễn Thanh Bình (Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Lê Thị Luận, Trần Thị Thu.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Giáo dục Thể chất 1	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Lê Anh Thơ (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.	NBX Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tiếng Anh 1 (Phonics - Smart)	Nguyễn Thu Hiền (Chủ biên), Quãn Lê Duy.	NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	

Khối lớp 2

Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Thuộc bộ sách
-----------------	--------------------	---------------------	----------------------

Tiếng Việt 2	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Bùi Mạnh Hùng - Trần Thị Hiền Lương (Đồng chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Nguyễn Thị Ngọc Minh, Chu Thị Phương, Trần Kim Phụng, Đặng Thị Hảo Tâm.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Toán 2	Hà Huy Khoái (Tổng chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Đạo Đức 2	Nguyễn Thị Toan (Tổng chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Lê Thị Tuyết Mai.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tự nhiên và xã hội 2	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thán (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Phạm Việt Quỳnh, Hoàng Quý Tinh.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Giáo dục Thể chất 2	Nguyễn Duy Quyết, Hồ Đắc Sơn (đồng Tổng Chủ biên), Lê Anh Thơ (Chủ biên), Nguyễn Thị Hà, Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Nguyễn Thành Trung, Nguyễn Duy Tuyền, Phạm Mai Vương.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Âm nhạc 2	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật, Trần Thị Kim Thăng, Nguyễn Thị Thanh Vân.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Mỹ thuật 2	Đoàn Thị Mỹ Hương, Đinh Gia Lê (đồng Tổng Chủ biên), Trần Thị Biền (Chủ biên), Phạm Duy Anh, Bạch Ngọc Diệp, Trần Thị Thu Trang, Bùi Quang Tuấn.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Hoạt động trải nghiệm 2	Lưu Thu Thủy, Bùi Sỹ Tụng (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh, Nguyễn Thanh Bình (đồng Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Lê Thị Luận, Trần Thị Tố Oanh, Trần Thị Thu.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tiếng Anh 2 (Phonics- Smart)	Nguyễn Thu Hiền (Chủ biên), Quản Lê Duy.	NXB ĐH Quốc gia Thành phố HCM	

Khối lớp 3

Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Thuộc bộ sách
Tiếng Việt 3	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Trần Kim Phụng. Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Nguyễn Lê Hằng, Vũ Thị Lan, Đặng Thị Hảo Tâm.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống

Toán 3	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Đạo đức 3	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Nguyễn Thị Việt Hà.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tự nhiên và Xã hội 3	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Than (Chủ biên), Phan Thanh Hà, Đào Thị Hồng, Nguyễn Hồng Liên, Nguyễn Thị Thanh Thủy.	Nhà xuất bản Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tin học 3	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đăng Cao Tùng, Đặng Bích Việt.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Công nghệ 3	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Lê Xuân Quang, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trịnh.	Nhà xuất bản Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Giáo dục thể chất 3	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thu, Phạm Mai Vương.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Âm nhạc 3	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Mĩ thuật 3	Nguyễn Xuân Nghị (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biễn, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Bạch Ngọc Diệp, Trần Thị Thu Trang.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Hoạt động trải nghiệm 3	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tiếng Anh 3 (Wonderful World)	Nguyễn Thu Lê Hằng (Chủ biên), Nguyễn Mai Phương, Phạm Thanh Thủy, Trần Hoàng Anh, Trần Thị Anh Thư.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	Bình Minh Group

Khối lớp 4

Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Thuộc bộ sách
Tiếng Việt 4	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan.	Nhà xuất bản GD Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

	Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hào Tâm.		
Toán 4	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Đạo đức 4	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Lịch sử và Địa lí 4	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương, Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí), Đặng Tiên Dung, Đoàn Thị Thanh Phương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Khoa học 4	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Chi, Ngô Diệu Nga, Đào Thị Sen, Triệu Anh Trung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tin học 4	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Công nghệ 4	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Đồng Huy Giới, Dương Giáng Thiên Hương, Bùi Thị Thu Hương, Nguyễn Bích Thảo.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Giáo dục Thể chất 4	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Âm nhạc 4	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Mĩ thuật 4	Đinh Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biền,	Nhà xuất	Kết nối tri thức với cuộc sống

	Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trần Thị Thu Trang.	bản Giáo dục Việt Nam	
Hoạt động trải nghiệm 4	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh.	Nhà xuất bản GD Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tiếng Anh 4 (Worlderful World)	Nguyễn Thu Lệ Hằng (Chủ biên), Nguyễn Mai Phương, Phạm Thanh Thủy, Trần Hoàng Anh.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	

Khối lớp 5

Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Thuộc bộ sách
Toán 5	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tiếng Việt 5	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phụng	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
	Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Đặng Thị Hảo Tâm.		
Đạo đức 5	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Lịch sử và Địa lí 5	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương; Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí), Đặng Tiên Dung, Dương Thị Oanh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tin học 5	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Hải Châu, Hà Đặng Cao Tùng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Công nghệ 5	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trinh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

Giáo dục Thể chất 5	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng (Chủ biên), Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Âm nhạc 5	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Mĩ thuật 5	Đinh Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biển, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trần Thị Thu Trang.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Khoa học 5	Vũ Văn Hùng (Tổng chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Hà Thị Lan Hương, Nguyễn Thị Hồng Liên, Ngô Diệu Nga, Nguyễn Thị Thanh Phúc, Đào Thị Sen.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Hoạt động trải nghiệm 5	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tiếng Anh 5 (Wonderful World)	Nguyễn Vũ Quỳnh Như (Chủ biên), Trần Thị Thảo Phương, Đặng Thị Cẩm Tú, Trần Thị Thu Sương.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá:

Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục.

Nhà trường đã thực hiện đánh giá ngoài theo các văn bản hướng dẫn.

- Hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên.

Cụ thể: 1. Đánh giá tiêu chí mức 1,2, và 3.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả				Nội dung không đạt
	Không đạt	Đạt			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	
Tiêu chuẩn 1					
Tiêu chí 1.1				X	
Tiêu chí 1.2				X	
Tiêu chí 1.3				X	

Tiêu chí 1.4				x	
Tiêu chí 1.5				x	
Tiêu chí 1.6				x	
Tiêu chí 1.7				x	
Tiêu chí 1.8				x	
Tiêu chí 1.9				x	
Tiêu chí 1.10				x	
Tiêu chuẩn 2					
Tiêu chí 2.1				x	
Tiêu chí 2.2				x	
Tiêu chí 2.3				x	
Tiêu chí 2.4				x	
Tiêu chuẩn 3					
Tiêu chí 3.1	X				Chưa có sân tập TDTT
Tiêu chí 3.2				x	
Tiêu chí 3.3				x	
Tiêu chí 3.4				x	
Tiêu chí 3.5				x	
Tiêu chí 3.6				x	
Tiêu chuẩn 4					
Tiêu chí 4.1				x	
Tiêu chí 4.2				x	
Tiêu chuẩn 5					
Tiêu chí 5.1				x	
Tiêu chí 5.2				x	

Tiêu chí 5.3				x	
Tiêu chí 5.4				x	
Tiêu chí 5.5				x	

2. Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí	Kết quả		Nội dung đã đạt
	Không đạt	Đạt	
Tiêu chí 1	KHGD NT chưa được tham khảo của các nước khu vực		
	và thế giới		
Tiêu chí 2		x	Học sinh có năng khiếu hoàn thành mục tiêu giáo dục dành cho từng cá nhân với sự tham gia của nhà trường, các tổ chức, cá nhân liên quan.
Tiêu chí 3	Chưa có phòng học thông minh.		Thư viện, phòng đọc đã có hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại kết nối Internet đáp ứng yêu cầu các hoạt động của nhà trường.
Tiêu chí 4		x	Trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá, nhà trường hoàn thành tất cả các mục tiêu theo phương hướng, chiến lược phát

Tiêu chí 5		x	Trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá, nhà trường đã có ít nhất 02 năm có kết quả giáo dục, các hoạt động khác của nhà trường vượt trội so với các trường có điều kiện kinh tế - xã hội tương đồng, được các cấp thẩm quyền và cộng đồng ghi nhận.
------------	--	---	---

Kết luận: Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục: Cấp độ 2

* Đánh giá theo Chuẩn quốc gia: Trường đạt Chuẩn quốc gia Mức độ 2

Tên trường	Hoàn thành tự đánh giá	Được đánh giá ngoài	Như cầu CBGV được tập huấn đánh giá ngoài	Các chỉ tiêu khác	Ghi chú
TH Đoàn Lập	X	X		Hoàn thiện Kế hoạch cải tiến các tiêu chí theo lộ trình	

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2024 -2025.

TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	688	129	156	117	160	126
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	688	129	156	117	160	126
III	Số học sinh khuyết tật học hòa nhập	13	8	1	1	2	1

IV	Số học sinh chia theo kết quả giáo dục						
1	Hoàn thành xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	323em = 46.9%	63em = 48.8%	86em = 55.1%	57em = 48.7%	63em= 39.4%	54em = 42.9%
2	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	206 em= 29.9%	42em = 32.6%	40 em= 25.6%	32em= 27.4%	55em = 34.4%	37 em= 29.4%
3	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	153 em= 22.2%	19em = 14.7%	30em = 19.2%	28 em= 23.9%	41em= 25.6%	35 em= 27.8%
4	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	06 em= 0.9%	05em = 3.9%	0	0	01em =0.6%	0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Số HS hoàn thành chương trình lớp học (tỷ lệ so với tổng số)	682em = 99,1%	123em= 95.3%	156em = 100%	117em= 100%	159m = 99.4%	126em = 100%
	HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	514em = 74.7%	101em= 78.3%	120em = 76.9%	89em = 76.1%	114em= 71.3%	90em = 71.4%
	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	122em= 17.7%	13em= 10.1%	17em= 10.9%	34em= 29.1%	16em= 10%	42em= 33.3%
2	Số HS chưa hoàn thành chương trình lớp học (tỷ lệ so với tổng số)	06 em= 0.9%	05em = 3.9%	0	0	01em =0.6%	0

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Báo cáo kết quả hoạt động tài chính ngân sách và nguồn thu khác tại đơn vị năm học 2024-2025 như sau:

1. Tình hình tài chính ngân sách từ 1/1/2025 đến 31/5/2025 và các khoản thu khác tại đơn vị trong năm học 2024-2025

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
A	Nguồn ngân sách năm 2025	
I	Thu ngân sách cấp	8,271,973,000
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 13)	7,797,663,000
1.1	Chi lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn)	6,911,211,000
1.2	Thực hiện nhiệm vụ giáo dục không kể chi lương và các khoản theo lương (đã trừ 10% tiết kiệm chi đầu năm)	886,452,000
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (nguồn 12)	474,310,000
2.1	Kinh phí sửa chữa cấp bách khắc phục hậu quả sau cơn bão số 03 (Yagi) trường tiểu học Đoàn Lập năm 2024 chuyển sang	462,100,000
2.2	Nhận dự toán kinh phí hỗ trợ chi phí học tập và kinh phí học bổng cho học sinh khuyết tật học kỳ II năm học 2024-2025	12,210,000
II	Tổng chi ngân sách	3,110,628,462
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm (nguồn 13)	3,110,628,462
1.1	Chi lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn)	2,752,097,094
1.2	Chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục không kể chi lương và các khoản theo lương (đã trừ 10% tiết kiệm chi đầu năm)	347,753,368
1.2.1	Chi tiền lương của Bảo vệ lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022	30,925,600
1.2.2	Chi phúc lợi tập thể	26,150,000
1.2.3	Chi thanh toán dịch vụ công cộng	9,200,000
1.2.4	Chi văn phòng phẩm	11,680,000

1.2.5	Chi mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	35,300,000
1.2.6	Chi khoán văn phòng phẩm	8,150,000
1.2.7	Chi vật tư văn phòng khác	31,963,845
1.2.8	Chi thuê bao Cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	4,489,400
1.2.9	Chi khoán công tác phí	8,000,000
1.2.10	Chi thuê lao động dọn vệ sinh sân trường, khu hiệu bộ, nhà vệ sinh	37,408,000
1.2.11	Chi sửa chữa các thiết bị công nghệ thông tin	7,495,000
1.2.12	Chi sửa chữa, duy tu đường điện, cấp thoát nước	13,365,000
1.2.13	Chi sửa chữa, duy tu tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	39,150,070
1.2.14	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	84,110,153
1.2.15	Chi các khoản phí và lệ phí	366,300
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (nguồn 12)	0
III	TÒN NGÂN SÁCH CẤP	5,161,344,538
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 13)	4,687,034,538
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (mã nguồn 12)	474,310,000
B	THU KHÁC TẠI ĐƠN VỊ	
B.1	Quản lý học sinh ngoài giờ hành chính	
1	Tồn từ 31/8/2024 chuyển sang	0
2	Tổng thu.	656,775,000
3	Tổng chi.	656,775,000
3.1	Chi Quản lý ban giám hiệu, quản lý quỹ, phục vụ, bảo vệ	118,219,500

3.2	Chi giáo viên giảng dạy trực tiếp, quản lý lớp chủ nhiệm	479,445,750
3.3	Chi cơ sở vật chất, hỗ trợ chuyên môn nghiệp vụ	45,974,250
3.4	Chi nộp Thuế nhà nước	13,135,500
4	Tồn đến 31/5/2025	0
B.2	Vòng tay bè bạn	
1	Tồn từ 31/8/2024 chuyển sang	0
2	Tổng thu.	26,550,000
3	Tổng chi	26,550,000
3.1	Chi hoạt động đội, khen thưởng	26,550,000
4	Tồn đến 31/5/2025	0
B.3	Dịch vụ trông giữ xe cho học sinh	
1	Tồn từ 31/8/2024 chuyển sang	0
2	Tổng thu.	22,100,000
3	Tổng chi.	22,100,000
3.1	Chi hỗ trợ bảo vệ trông coi xe	15,470,000
3.2	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất nhà xe	4,420,000
3.3	Chi nộp Thuế Nhà nước	2,210,000
4	Tồn đến 31/5/2025	0
B.4	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	
1	Tồn từ 31/8/2024 chuyển sang	5,323,597
2	Tổng thu.	42,913,800
3	Tổng chi	17,243,827
4	Tồn đến 31/5/2025	30,993,570
B.5	Bảo hiểm y tế học sinh	

1	Tồn từ 31/8/2024 chuyển sang	0
2	Tổng thu	623,818,263
3	Tổng chi	623,818,263
3.1	Chi thù lao bảo hiểm y tế học sinh	623,818,263
4	Tồn đến 31/5/2025	0
B.6	Phục vụ chăm ăn, trông trưa, quản lý và vệ sinh bán trú	
1	Tồn từ 31/8/2024 chuyển sang	0
2	Tổng thu.	457,887,500
3	Tổng chi.	457,887,500
3.1	Chi quản lý ban giám, quản lý quỹ, bảo vệ, quản lý lớp chủ nhiệm	109,893,000
3.2	Chi giáo viên trực tiếp chăm trẻ	320,521,250
3.3	Chi nộp thuế Nhà nước	9,157,750
3.4	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất bán trú	18,315,500
4	Tồn đến 31/5/2025	
B.7	Phục vụ hoạt động ăn bán trú cho cá nhân học sinh	
1	Tồn từ 31/8/2024 chuyển sang	34,884,000
2	Tổng thu.	0
3	Tổng chi.	9,446,000
3.1	Chi mua đồ dùng, vật tư bán trú phục vụ bán trú	9,446,000
4	Tồn đến 31/5/2025	25,438,000
B.8	Tiền ăn bán trú	

1	Tồn từ 31/8/2024 chuyển sang	0
2	Tổng thu.	1,946,747,000
3	Tổng chi.	1,946,747,000
3.1	Chi mua suất ăn cho học sinh từ công ty cung cấp thực phẩm	1,946,747,000
4	Tồn đến 31/5/2025	0
B.9	Tiền khác	
1	Tồn từ 31/8/2024 chuyển sang	0
2	Tổng thu.	88,861,698
3	Tổng chi.	88,861,698
	Chi thanh toán hỗ trợ tin nhắn từ dự án	18,499,000
3.1	Chi hoàn trả học sinh do chuyển tiền học lỗi hệ thống nộp thừa tiền qua Misa thu tiền ngân hàng	8,439,669
3.2	Chuyển tiền nộp thuế thu nhập cá nhân do ủy quyền của cá nhân với đơn vị năm 2024	24,123,029
3.3	Chi hoạt động trải nghiệm năm học 2024-2025	37,800,000
4	Tồn đến 31/5/2025	0
B.10	Học thêm Tiếng Anh với giáo viên nước ngoài	
1	Tồn từ 31/8/2024 chuyển sang	0
2	Tổng thu.	302,320,200
3	Tổng chi.	302,320,200
3.1	Chi quản lý ban giám hiệu, quản lý quỹ, quản lý lớp chủ nhiệm	39,301,626
3.2	Chi trả học phí cho công ty	253,948,968
3.3	Chi nộp thuế Nhà nước	967,425

3.4	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất	8,102,181
4	Tồn đến 31/5/2025	0
B.11	Học thêm kĩ năng sống	
1	Tồn từ 31/8/2024 chuyển sang	8,806,770
2	Tổng thu.	90,070,000
3	Tổng chi.	98,876,770
3.1	Chi quản lý ban giám hiệu, quản lý quỹ	11,258,750
3.2	Chi trả học phí cho công ty liên kết	75,658,800
3.3	Chi nộp thuế Nhà Nước	71,968
3.4	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất	0
4	Tồn đến 31/5/2025	0
B.12	Dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động giáo dục dạy học 2 buổi/ ngày.	
1	Tồn từ 31/8/2024 chuyển sang	8,211,440
2	Tổng thu.	145,890,000
3	Tổng chi.	154,101,440
3.1	Hỗ trợ tiền điện thấp sáng phục vụ học 2 buổi/ ngày	51,443,613
	Chi thanh toán nước sạch	7,650,000
3.3	Chi mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất phục vụ học tập, giảng dạy	95,007,827
4	Tồn đến 31/5/2025	0
B.13	Lãi ngân hàng, kho bạc	
1	Tồn từ 31/8/2024 chuyển sang	62,200

2	Tổng thu.	472,700
3	Tổng chi.	349,800
3.1	Chi phí quản lý tài khoản ngân hàng, phí chuyển tiền qua Ngân hàng, Kho bạc	349,800
4	Tồn đến 31/5/2025	185,100
B.14	Tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng thi công xây dựng số 03/2023/HĐXD-THĐL ngày 12/9/2023 công trình sửa chữa Nhà lớp học và phụ trợ trường tiểu học Đoàn Lập	
1	Tồn năm 2024 chuyển sang	49,863,660
2	Tổng thu.	0
3	Tổng chi.	49,863,660
3.1	Chuyển trả tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng công trình sửa chữa " Nhà lớp học và phụ trợ trường tiểu học Đoàn Lập" năm 2023Chuyển trả tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng thi công xây dựng số 03/2023/HĐXD-THĐL ngày 12/9/2023 công trình sửa chữa Nhà lớp học và phụ trợ trường Tiểu học Đoàn Lập	49,863,660
4	Tồn đến 31/5/2025	0
B.15	Nước uống	
1	Tồn từ 31/8/2024 chuyển sang	
2	Tổng thu.	59,530,000
3	Tổng chi.	59,530,000
3.1	Chi tuanh toán nhà cung cấp nước uống	59,530,000

4	Tồn đến 31/5/2025	0
---	-------------------	---

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học trong năm học 2024-2025 và dự kiến năm học 2024-2025

TT	Các khoản thu	Năm học 2024-2025	Dự kiến Năm học 2025-2026	Ghi chú
1	Quản lý học sinh ngoài giờ hành chính	7.000 đồng/tiết/HS	7.000 đồng /tiết/HS	Dự kiến 18 tiết/ tháng
2	Bảo hiểm y tế	73.710 đồng/ tháng	73.710 đồng/ tháng	884.520 đồng/12 tháng
3	Vòng tay bè bạn	40.000 đồng/ năm/HS	40.000 đồng/ năm/HS	Tự nguyện, không triển khai với học sinh khó khăn
4	Tiền ăn bán trú	-Mức thu khối 1 và 2: 26.000 đồng/ngày/HS -Mức thu khối 3,4 5: 27.000 đồng/ngày/HS	* Mức thu khối 1 và 2: 26.000 đồng/ngày/HS -Mức thu khối 3,4 5: 27.000 đồng/ngày/HS	Dự kiến 18 ngày/ tháng
5	Phục vụ chăm ăn, trông trưa, quản lý và vệ sinh bán trú	6.250 đồng/ ngày/ HS	6.500 đồng/ ngày/ HS	Dự kiến 18 ngày/ tháng
6	Dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động giáo dục dạy học 2 buổi/ ngày.	20.000 đồng/ tháng/HS	20.000 đồng/ tháng/HS	
7	Dịch vụ phục vụ nước uống cho học sinh	10.000 đồng/ HS/ tháng	10.000 đồng/ HS/ tháng	

8	Dịch vụ trông giữ xe cho học sinh	20.000 đồng/tháng/học sinh	20.000đồng/tháng/học sinh	
9	Học thêm tiếng Anh với giáo viên nước ngoài	35.000 đồng/tiết/HS	35.000 đồng/tiết/HS	2 tiết/ tháng
10	Học thêm kỹ năng sống	10.000 đồng/tiết/HS	10.000 đồng/tiết/HS	2 tiết/ tháng
11	Đồng phục học sinh.	-Áo sơ mi trắng ngắn tay khối 1: 88,000đ -Áo sơ mi trắng dài tay khối 1: 90,000đ -Quần dài khối 1 : 115,000đ -Chân váy nữ :khối 1: 115,000	- Áo sơ mi trắng ngắn tay khối 1 88,000 đồng - Áo sơ mi trắng dài tay khối 1 90,000 đồng - Quần dài khối 1 115,000 đồng - Chân váy nữ khối 1 115,000 đồng	

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học bổng đối với người học.

STT	Nội dung	Số học sinh	Số tiền (đồng)
1	Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập: Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ;	4 học sinh	5.250.000
2	Đối tượng được học bổng theo thông tư 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	1 học sinh	13.848.000

4.Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có). Không

5.Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp

luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

Công khai hàng tháng, quý trong các cuộc họp Hội đồng sư phạm nhà trường.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Công tác giáo dục STEM

** Công tác chỉ đạo.*

Nhằm thúc đẩy việc triển khai công tác giáo dục về STEM trong chương trình GDPT mới, thời gian qua, nhà trường đã lan tỏa chương trình tập huấn STEM cho GV. Chương trình tập huấn nhằm cung cấp cho giáo viên phương pháp hỗ trợ học sinh nâng cao kiến thức chuyên môn và liên môn, phát triển tư duy, kỹ năng làm việc nhóm cũng như cá nhân trong quá trình học tập.

Xây dựng Kế hoạch ngay từ đầu năm cho tổ chuyên môn. Yêu cầu mỗi giáo viên lập kế hoạch bộ môn có sự phê duyệt của BGH.

** Kết quả đã đạt:* Trong năm học qua nhà trường đã chỉ đạo lên lớp 25 tiết dạy học STEM với nhiều sản phẩm phong phú.

** Những tồn tại hạn chế:* Còn một số bộ phận GV ngại đổi mới chưa mạnh dạn thực hiện triển khai công tác này.

2. Việc thực hiện chuyển đổi số trong nhà trường

** Công tác chỉ đạo.*

Thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số trong hoạt động dạy học và quản lý giáo dục, bao gồm ứng dụng công nghệ thông tin trong việc đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá học sinh; sử dụng các phần mềm ứng dụng dạy học nhằm nâng cao chất lượng bài giảng, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý quá trình dạy học và quản trị nhà trường.

** Kết quả đã đạt:* Đảm bảo đủ các loại hồ sơ, đảm bảo tính pháp lý, cập nhật thông tin thường xuyên.

** Những tồn tại hạn chế:* Do tình trạng tinh giản nên việc một số bộ phận phụ trách còn chồng chéo công việc, không chuyên sâu ảnh hưởng khó khăn trong công tác chỉ đạo.

Trên đây là Báo cáo cuối năm học 2024 – 2025 của trường Tiểu học Đoàn Lập, nhà trường công khai đến Cha mẹ học sinh, đội ngũ CBGV-NV nhà trường để nắm bắt và tiếp tục hỗ trợ nhà trường thực hiện tốt các nhiệm vụ giáo dục trong năm học 2025 - 2026./.

Nơi nhận:

- Phòng GDĐT;
- BCD thực hiện công khai;
- Trang Web nhà trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Vũ Thị Minh

